NG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT N

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Mẫu số B 01b - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2010

Ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**499.468.108.389**	**586.735.616.855**
I.Tiền và các khoản tiền tương đương	**110**		**14.112.398.824**	**83.358.129.497**
1.Tiền	111	V.01	14.112.398.824	83.358.129.497
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)(2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165.319.734.038**	**179.637.909.489**
1.Phải thu khách hàng	131		105.217.733.627	144.190.592.719
2.Trả trước cho người bán	132		24.196.691.933	5.125.707.184
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		36.474.408.459	30.112.500.509
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.003.519.620	1.781.728.678
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-1.572.619.601	-1.572.619.601
IV.Hàng tồn kho	**140**		**319.008.032.292**	**322.485.263.291**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	319.118.326.431	322.595.557.430
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-110.294.139	-110.294.139
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.027.943.235**	**1.254.314.578**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		1.027.943.235	1.254.314.578
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**75.022.000.291**	**75.931.905.471**
I.Các khoản phải thu dài dài	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**36.287.327.562**	**37.334.800.495**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.032.688.444	28.176.516.566
-Nguyên giá	222		66.755.025.338	66.755.025.338
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-39.722.336.894	-38.578.508.772
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.601.010.102	8.647.277.147
-Nguyên giá	228		8.746.772.727	8.746.772.727
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-145.762.625	-99.495.580
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	653.629.016	511.006.782
III.Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**-31.521.291**	

-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	242		-31.521.291	
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**37.083.420.000**	**36.645.052.901**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37.083.420.000	36.645.052.901
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.682.774.020**	**1.952.052.075**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.682.774.020	1.952.052.075
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**574.490.108.680**	**662.667.522.326**

NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**416.544.991.613**	**493.566.729.856**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**410.132.474.727**	**487.142.051.470**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	139.961.928.764	195.518.036.073
2.Phải trả người bán	312		30.276.429.829	21.881.436.584
3.Người mua trả tiền trước	313		90.611.848.066	72.163.760.171
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.300.336.761	13.026.038.746
5.Phải trả người lao động	315		2.212.140.899	2.784.434.344
6.Chi phí phải trả	316	V.17	18.605.503.325	17.375.511.512
7.Phải trả nội bộ	317		56.106.309.819	84.140.492.442
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52.007.747.357	76.894.220.353
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.050.229.907	3.358.121.245
II.Nợ dài hạn	**330**		**6.412.516.886**	**6.424.678.386**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.486.595.720	5.486.595.720
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		925.921.166	938.082.666
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**157.945.117.067**	**169.100.792.470**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**157.945.117.067**	**169.100.792.470**
1.Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		74.000.000.000	74.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		32.364.960.000	32.364.960.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		38.732.576.247	28.121.724.445
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		5.813.224.561	4.297.388.590
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.034.356.259	30.316.719.435
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**574.490.108.680**	**662.667.522.326**

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký họ tên, đóng dấu)*

TCT CP XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quí I - Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	113.496.196.987	92.008.982.642	113.496.196.987	92.008.982.642
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		113.496.196.987	92.008.982.642	113.496.196.987	92.008.982.642
4.Giá vốn hàng bán	11	V.27	105.171.438.528	85.694.839.300	105.171.438.528	85.694.839.300
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		8.324.758.459	6.314.143.342	8.324.758.459	6.314.143.342
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.534.590.590	3.068.387.674	8.534.590.590	3.068.387.674
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	4.017.283.595	813.189.281	4.017.283.595	813.189.281
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8.Chi phí bán hàng	24					
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.462.923.975	3.262.815.289	3.462.923.975	3.262.815.289
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.379.141.479	5.306.526.446	9.379.141.479	5.306.526.446
11.Thu nhập khác	31			11.197.922		11.197.922
12.Chi phí khác	32			5.400.000		5.400.000
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			5.797.922		5.797.922
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.379.141.479	5.312.324.368	9.379.141.479	5.312.324.368
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.344.785.220	1.328.081.092	2.344.785.220	1.328.081.092
16.Chi phí thế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.034.356.259	3.984.243.276	7.034.356.259	3.984.243.276
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		951	538	951	538

Lập,ngày 20 tháng 4 năm.2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký,họ tên)*	*(Ký,họ tên, đóng dấu)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Z1 - Công ty Cổ phần Xây dựng số 1

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý I/2010	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.379.141.479***	***40.671.989.619***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.221.616.458	3.962.022.971
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.534.590.590)	(22.152.744.372)
- Chi phí lãi vay	06	*D33*	4.017.283.595	4.167.537.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***6.083.450.942***	***26.648.805.259***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14.544.546.794	80.980.112.063
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.477.230.999	(106.641.824.683)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.162.282.224)	(51.238.311.476)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		269.278.055	1.067.484.656
- Tiền lãi vay đã trả	13		(996.450.262)	(4.167.537.041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	*D7*	(1.328.081.092)	(1.406.847.006)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.806.110.708	12.303.351.277
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.336.681.257)	(2.267.311.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(21.642.877.337)***	***(44.722.078.078)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(142.622.234)	(21.930.555.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	737.957.143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(438.367.099)	(19.841.966.247)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	681.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.534.243.306	2.328.165.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.953.253.973***	***(38.025.398.787)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	*D26*	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.111.191.400	311.627.832.071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.667.298.709)	(174.448.659.955)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*D26*	-	(1.575.173.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(55.556.107.309)***	***135.603.999.116***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(69.245.730.673)**	**52.856.522.251**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**83.358.129.497**	**30.501.607.246**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**14.112.398.824**	**83.358.129.497**

Ngày 20 tháng 04.năm 2010

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Họ tên	**Họ tên**	**Họ tên**

Đơn vị: **Công ty CP xây dựng số 1 - Vinaconex1**
Địa chỉ: **D9 Th xuân bắc - Thanh xuân - Hà nội**

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 1 tên giao dịch quốc tế VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VINACONEX 1 được thành lập theo quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ xây dựng.

Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật; được tổ chức và hoạt động theo luật Doanh nghiệp và theo Điều lệ của Công ty cổ phần được Đại hội cổ đông thông qua và đăng ký kinh doanh theo Luật định.

Vốn, cổ phần:

- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng (Bảy tư tỷ đồng Việt Nam)
- Cổ phần phát hành: 7.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng với giá trị 74.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: D9 Đường Khuất Duy Tiến — P.Thanh xuân Bắc — Q.Thanh xuân — Hà nội.

Điện thoại: 04.38543813

Fax: 04.38541679

Mã số thuế: 0100105479

Công ty bắt đầu hoạt động: 06/10/2003

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: giao thông thuỷ lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành; Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thuỷ văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/03//2010).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam(" VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực số 1 — Chuẩn mực chung.

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ng□y 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Công ty mở sổ chi tiết theo từng loại tiền
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho và được thực hiện theo hướng dẫn của chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 12/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại Doanh nghiệp.
- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2010 của Công ty là dự phòng giảm giá cho sản phẩm gạch Terrazzo.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
- Phương tiện vận tải	4-6
- Máy móc thiết bị	3-6
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2-6

3.2 Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty: Phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;

- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm quản lý	04

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty cổ phần và công trái chính phủ, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bắt đầu từ ngày đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí giàn giáo copha, chi phí gia công lán trại, chi phí dụng cụ quản lý có thời gian phân bổ từ 18 - 24 tháng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn đầu tư của cổ đông và các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
+ Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% tổng số lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ cổ tức phải trả cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ
+ Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 35% tổng số lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ cổ tức phải trả
+ Còn lại là quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành, HĐQT, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu sản xuất công nghiệp là giá trị sản phẩm đã bán, được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc thanh toán bằng tiền.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê máy móc, làm dịch vụ quản lý nhà.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tính cho các đơn vị vay vốn, lãi cổ phiếu các đơn vị góp cổ phần trả.

11.4 Doanh thu xây lắp là giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu ký xác nhận (ký tên và đóng dấu) hoặc giá trị hoá đơn giá trị gia tăng xuất ra trong kỳ phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 — Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

12.1 Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu

12.2 Giá vốn cung cấp dịch vụ là toàn bộ chi phí khấu hao máy móc, chi phí phục vụ quản lý nhà.

12.3 Giá vốn hoạt động tài chính là chi phí lãi phải trả ngân hàng.

12.4 Giá vốn của hợp đồng xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (bằng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi lãi cổ tức nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2010 là 25% trên lợi nhuận chịu thuế TNDN.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các khế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên một năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

15.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 14% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo qui định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Do đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty phải nộp là 14% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

- Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu.

15.6 Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng: dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng hoặc biên bản quyết toán công trình được chủ đầu tư ký xác nhận.

15.7 Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	449.763.997	166.734.980
- Tiền gửi ngân hàng	13.662.634.827	83.191.394.517
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**14.112.398.824**	**83.358.129.497**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	**0**	**0**
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	253.519.620	1.031.728.678
Cộng	**2.779.681.126**	**4.372.399.233**
3- Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	275.151.769	4.058.404..671
- Nguyên liệu, vật liệu	663.778.328	663.778.328
- Công cụ, dụng cụ	1.296.000.000	1.296.000.000
- Chi phí SX, KD dở dang	316.052.291.986	315.742.883.054
- Thành phẩm	831.104.348	834.491.377
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**319.118.326.431**	**322.595.557.430**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:……....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: d.

5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		...
- Thuế GTGT được hoàn:		...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	219.026	...
Cộng		**...**

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**…**	**…**

07- Phải thu dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	**…**	**…**

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.183.508.454	35.267.389.756	9.536.387.691	767.739.437	0	66.755.025.338
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm	21.183.508.454	35.267.389.756	9.536.387.691	767.739.437	0	66.755.025.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.788.994.016	26.233.732.937	8.830.553.073	725.228.746	0	38.578.508.772
- Khấu hao trong năm - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	422.967.720	673.901.093	63.834.645	14.645.955		1.175.349.413
Số dư cuối năm	3.211.961.736	26.907.634.030	8.894.387.718	739.874.701		39.753.858.185
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	18.394.514.438	9.033.656.819	705.834.618	42.510.691		28.176.516.566
- Tại ngày cuối năm	17.971.546.718	8.359.755.726	641.999.973	27.864.736		27.001.167.153

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	19.500.000	8.727.272.727	19.500.000
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	19.500.000	8.727.272.727	19.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.687.500	80.808.080	13.812.500
- Khấu hao trong năm - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	812.500	45.454.545	1.218.750
Số dư cuối năm	19.500.000	126.262.625	15.031.250
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm	812.500 0	8.646.464.647 8.601.010.102	5.687.500 4.468.750

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình"

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2010	01/01/2010
- Chi phí XDCB dở dang	653.629.016	511.006.782
Trong đó:		
+ Cụm nhà xưởng và trạm trộn BT Quảng ninh	493.255.782	493.255.782
+ Khu CN Phùng Đan Phượng	160.373.234	17.751.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

-

-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	31/03/2010	01/01/2010
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	
- Đầu tư dài hạn khác	37.083.420.000	36.645.052.901
Cộng	**37.083.420.000**	**36.645.052.901**

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2010	01/01/2010
- Công ty CP Siêu thị và XNK thương mại Việt nam	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Vinaconex Viettel	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP vật tư ngành nước	1.512.500.000	665.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt nam	513.000.000	513.000.000
- Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex	459.920.000	459.920.000
- Công ty CP ximăng Yên bình	6.148.000.000	6.148.000.000
- Khách sạn Suối mơ	500.000.000	500.000.000
- Cty CP Đầu tư và TM Vinaconex-UPGC	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cty Vinaconex Hoàng thành	18.750.000.000	18.750.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Số dư đầu năm	1.952.052.075	3.012.391.731
- Tăng trong năm	278.552.590	2.207.464.400
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	547.830.645	3.267.704.056
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	1.682.774.020	1.952.052.075

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	138.481.928.764	193.038.036.073
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.480.000.000	2.480.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	**139.961.928.764**	**195.518.036.073**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT	1.182.410.382	2.917.120.607
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	11.111.854.164	10.095.150.036
-Thuế TNCN	6.072.215	13.768.103
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**12.300.336.761**	**13.026.038.746**

17- Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quĩ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	77.689.181	30.773.550
- Kinh phí công đoàn	834.364.784	905.154.784
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	247.037.259	247.037.259
- Doanh thu chưa thực hiện	24.507.555.540	62.742.807.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.341.100.593	12.968.447.478
Cộng	**52.007.747.357**	**76.894.220.353**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2010	01/01/2010
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010

a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	3.720.000.000	3.720.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn CBCNV khách sạn đá nhảy	1.526.595.720	1.526.595.720
- Nợ dài hạn khác	240.000.000	240.000.000
Cộng	**5.486.595.720**	**5.486.595.720**

** Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi*
** Thời hạn thanh toán trái phiếu*

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**…**	**…**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	…	…
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	…	…

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quĩ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lợi nhuận tăng trong năm trước - Giảm khác	74.000.000.000	32.364.960.000				22.661.610.445 5.460.114.000	3.205.366.590 1.092.022.000	 500.000.000 -500.000.000	14.620.288.122 30316.719.435 -14.62..288.122
Số dư cuối năm trước	74.000.000.000	32.364.960.000				28.121.724.445	4.297.388.590		30.316.719.435
Số dư đầu năm nay	74.000.000.000	32.364.960.000				28.121.724.445	4.297.388.590		30.316.719.435
Tăng năm nay - Tăng vốn năm nay - Lợi nhuận tăng trong năm - Giảm khác						10.610.851.802	1.515.835.971	500.000.000	7.034.356.259 -30.316.719.435
Số dư cuối năm nay	74.000.000.000	32.364.960.000				28.321.724.445	4.297.388.590	500.000.000	7.034.356.259

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của TCT - Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	40.800.000.000 33.200.000.000	40.800.000.000 33.200.000.000		40.800.000.000 33.200.000.000	40.800.000.000 33.200.000.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	32.364.960.000	32.364.960.000		32.364.960.000	32.364.960.000	
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng	**106.364.960.000**	**106.364.960.000**		**106.364.960.000**	**106.364.960.000**	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.000.000.000	74.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	74.000.000.000	74.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 16%
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 16%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.400.000	7.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ.*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	...	...

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Kỳ này	Kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	113.496.196.987	92.008.982.642
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.209.750.229	2.107.970.371
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.265.384.509	2.125.986.695
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	109.021.062.249	87.775.025.579
	...	...
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	109.021.062.249	87.775.025.579
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	...	...

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.211.477.258	2.250.617.696
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.474.500.904	82.986.748.669
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.485.460.366	457.472.935
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của	...	...
BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	**105.171.438.528**	**85.694.839.300**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.534.243.306	3.068.387.674
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.284	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	**8.534.590.590**	**3.068.387.674**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.017.283.595	813.189.281
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	**4.017.283.595**	**813.189.281**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.344.785.220	1.328.081.092
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.344.785.220**	**1.328.081.092**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	…	…
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	…	…
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(…)	(…)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	…	…

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.791.612.649	32.312.733.240
- Chi phí nhân công	15.789.605.798	7.557.963.999
- Chi phí máy	14.293.759.557	5.924.413.806
- Chi phí nhân viên quản lý	4.231.448.093	3.535.964.387
- Chi phí vật liệu quản lý	42.891.180	37.556.374
- Chi phí dụng cụ quản lý	175.446.282	122.925.149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.575.197	161.394.167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.071.009	3.439.245.820
- Chi phí khác bằng tiền	3.201.529.730	2.705.092.246
Cộng	**112.425.939.495**	**55.842.749.188**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:……..)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	…	…
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	…	…
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		

trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	…	…
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	…	…
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	…	…
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	…	…
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……..

3- Thông tin về các bên liên quan:…… ……..

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):. ….....……

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……...

6- Thông tin về hoạt động liên tục: ……...…….

7- Những thông tin khác. (3) .....

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)